

Bản án số: **02**/2021/DS-ST

Ngày: 28/01/2021

V/v “Tranh chấp chia di sản thừa kế
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

2. Ông Phạm Công Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Ngọc Anh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2020/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2020, về việc “*Chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2021, Thông báo mở phiên tòa ngày 14 tháng 01 năm 2021, Thông báo thay đổi thời gian mở **phiên tòa** ngày 27 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lưu Thị V, sinh năm 1934; Nơi cư trú: Thôn Tứ Cường, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đăng S, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Số 275 Nguyễn Thị Duệ, khu 5, phường VH, thành phố HD, tỉnh Hải Dương (có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H - Luật sư Văn phòng Luật sư BC; Địa chỉ: Số 2 khu 1, phường ThK, thành phố HD, tỉnh Hải Dương (có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn:

1. Bà Lưu Thị M, sinh năm 1940; Trú tại: thôn Tứ Cường, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (vắng mặt tại phiên tòa ngày 08, có mặt tại phiên tòa ngày 28).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1966; Trú tại: Số 783 Nguyễn Văn Linh, phường NN, quận LC, thành phố HP (có mặt tại phiên tòa ngày 08, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 28).

2. Ông Lưu Cung Ph, sinh năm 1957; Trú tại: Số 1101, tòa nhà A, chung cư Berriver, N03A ngõ 390, Nguyễn Văn Cừ, quận LB, thành phố HN (có mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện ThH, tỉnh Hải Dương; Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Thanh Hà, huyện ThH, tỉnh Hải Dương

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn M - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ThH.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ThH (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Cụ Lưu Thị T1 (đã chết).

3. Bà Lưu Thị T2, sinh năm 1963; Trú tại: thôn Tứ Cường, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Hữu Đ1 (đã chết)

5. Bà Lưu Thị Nh, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số 43, phố Hoàng Quý, phường HN, quận LC, thành phố HP (có mặt tại phiên tòa).

6. Anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1958; Trú tại: xóm 10, thôn Ngoại Đàm, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (có mặt tại phiên tòa).

7. Anh Nguyễn Đức V, sinh năm 1963; Trú tại: xóm 10, thôn Ngoại Đàm, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

8. Anh Nguyễn Đức S, sinh năm 1966; Địa chỉ: xóm 13, thôn Văn Xuyên, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

9. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khu 5, thị trấn Thanh Hà, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

Nơi làm việc: xóm 10, thôn Ngoại Đàm, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

10. Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 11 Nam Lê Hồng Phong, phường MK, thành phố HY, tỉnh Hưng Yên.

Nơi làm việc: xóm 10, thôn Ngoại Đàm, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S, chị L1, chị Ph là anh Nguyễn Đức Q, sinh 1958; Địa chỉ: xóm 10, thôn Ngoại Đàm, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (anh Q có mặt tại phiên tòa).

11. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn Minh Tân, xã Thanh S, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (đã chết).

12. Anh Nguyễn Văn S2, sinh năm 1968.

13. Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1994.

14. Chị Nguyễn Thị V2, sinh năm 2000.

Anh S2, anh Tr, chị V2, đều ĐKHKTT: thôn Minh Tân, xã Thanh S, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (anh S2, anh Tr, chị V2 vắng mặt tại phiên tòa).

15. Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 783 Nguyễn Văn Linh, phường NN, quận LC, thành phố HP.

16. Chị Nguyễn Thị H3, sinh 1963; Địa chỉ: thôn Tứ Cường, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

17. Chị Nguyễn Thị H4, sinh 1968; Địa chỉ: thôn Văn Xuyên, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

18. Chị Nguyễn Thị H5, sinh 1973; Địa chỉ: thôn Văn Xuyên, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương.

19. Anh Nguyễn Hữu H6, sinh 1971; Địa chỉ: Số 7/90, Vĩnh Tiến, quận LC, thành phố HP.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H3, chị H4, chị H5, anh H6 là anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 783 Nguyễn Văn Linh, phường NN, quận LC, thành phố HP (anh H1 có mặt tại phiên tòa ngày 08, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 28).

20. Anh Nguyễn Hữu H7, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 102/60/6 tổ 20, khu phố 5, phường LB1, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

21. Anh Phạm Đăng Th, sinh năm 1963 và chị Phạm Thị L3, sinh năm 1966; Điều cư trú tại: thôn Tứ Cường, xã An Phượng, huyện ThH, tỉnh Hải Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2017, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 25/02/2020, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn trình bày:***

Bố mẹ bà V là cụ Lưu Cung Ph2 và cụ Nguyễn Thị V2. Cụ Ph2 chết ngày 09/02/1985, cụ V2 chết ngày 05/8/2004. Hai cụ sinh được 4 người con là bà Lưu Thị V3 (chết năm 1982), Lưu Thị V, Lưu Thị M, Lưu Thị Nh. Bà V3 có 06 người con là Nguyễn Đức Q, Nguyễn Đức V, Nguyễn Đức S, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị L2 (đã chết), chị L2 có chồng là Nguyễn Văn S2, con là Nguyễn Văn Tr và Nguyễn Thị V2).

Cụ Ph2 còn quan hệ với cụ Lưu Thị T1 không có đăng ký kết hôn và sinh được 2 người con là ông Lưu Cung Ph, sinh năm 1957 và bà Lưu Thị T2, sinh năm 1963. Cụ T1 chết ngày 16/11/2017.

Giữa cụ V2 và ông Ph có việc nuôi dưỡng nhau, còn bà T2 từ khi sinh ra không ở với cụ Ph2, cụ V2 và không chăm sóc nuôi dưỡng nhau. Bà T2 và mẹ đẻ là cụ T1 có cuộc sống riêng và ở nơi khác.

Khi còn sống cụ Ph2 và cụ V2 tạo lập được diện tích đất 1.286m². Tại các thửa: Thửa 365 diện tích 454m², thửa 387 diện tích 438m², thửa 388 diện tích 284m² và thửa 389 diện tích 110m², đều thuộc tờ bản đồ số 15 (đo vẽ năm 1998) xã Phụng Hoàng (nay là xã An Phượng), huyện ThH. Thửa đất số 365 diện tích 454m² đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là CNQSDĐ) ngày 17/9/2006 mang tên ông Lưu Cung Ph. Thửa đất số 387, 388, 389 tổng diện tích là 832m² đã được cấp giấy CNQSDĐ ngày 17/9/2006 mang tên vợ chồng bà Lưu Thị M và ông Nguyễn Hữu Đ1. Cụ Ph2 và cụ V2 khi chết không để lại di chúc, khi còn sống không tặng cho ai quyền sử dụng đất nhưng bà M và ông Ph lại được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện ThH cấp giấy CNQSDĐ cho ông Ph và bà M là không đúng.

Do vậy, nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án: Hủy 2 giấy CNQSDĐ số AD - 709075 ngày 17/9/2006 mang tên ông Lưu Cung Ph và giấy CNQSDĐ số AD - 709076 mang tên ông Nguyễn Hữu Đ1 và bà Lưu Thị M do Ủy ban nhân dân huyện ThH cấp; Chia di sản thừa kế của cụ Ph2, cụ V2 để lại là quyền sử dụng đất 1.286m² (đo thực tế là 1.232,5m²) gồm đất ở và đất ao thuộc thửa đất 365, 387, 388, và 389 đều thuộc tờ bản đồ số 15 xã Phụng Hoàng (nay là xã An Phượng, huyện ThH) theo pháp luật và đề nghị được chia bằng hiện vật.

- Về giá đất và các tài sản trên đất: Nguyên đơn nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: Bà V đã nộp và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Bà V là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án xem xét miễn án phí cho bà.

*** Theo lời khai, các bản khai và tại phiên tòa bị đơn là ông Lưu Cung Ph và người đại diện cho bà Lưu Thị M là anh Nguyễn Hữu H1 trình bày:**

Cụ Ph2 và cụ V2 sinh được 4 người con chung, sau đó cụ Ph2 quan hệ với cụ T1 và sinh được 2 người con riêng, cơ bản về các con của 3 cụ cũng như thời điểm chết của các cụ và của bà V3 như lời khai của nguyên đơn.

Về diện tích đất, đồng bị đơn cho rằng, nguồn gốc là của cụ Ph2 và cụ V2. Vợ chồng bà M, ông Đ về ở với 2 cụ vào năm 1968 và được cụ Ph2, cụ V2 cho 1 phần đất, vợ chồng bà M làm nhà trên đó để ở và trông nom các cụ, phần đất còn lại cụ Ph2 và cụ V2 sử dụng. Thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ về việc kê khai đất đai, bà M và cụ V2 tiến hành đăng ký và kê khai phần đất của mỗi người đang sử dụng, được nhà nước công nhận và ghi tên trong sổ đăng ký ruộng đất và bản đồ địa chính lập năm 1985, cụ thể là: Cụ Ph2 (V3) sử dụng thửa đất 348 diện tích 267m² đất thổ, thửa 347 diện tích 392m² đất ao; bà M sử dụng thửa 346 diện tích 346m² đất thổ và thửa 347 diện tích 198m² đất ao. Năm 1992, các bên tiến hành đăng ký lại được thể hiện trên sổ mục kê và bản đồ địa chính, ông Ph được sử dụng thửa 292 diện tích 483m² đất thổ, bà M sử dụng thửa 296 diện tích 387m² đất thổ và ông Ph, bà M được sử dụng chung thửa 297 diện tích 384m² đất ao. Năm 1998, tiến hành đăng ký, đo đạc lại để cấp giấy CNQSDĐ thì ông Ph được sử dụng thửa 365 diện tích 454m² đất thổ, bà M sử dụng 3 thửa: thửa 387 diện tích 438m² đất thổ, thửa 388 diện tích 284m² đất ao, thửa 389 diện tích 110m² đất ao. Đồng bị đơn trình bày, trước khi cụ Ph2, cụ V2 chết có nói phần đất của 2 cụ cho ông Ph sử dụng để làm nhà thờ tổ tiên nhưng không có văn bản gì. Vì vậy, khi đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất từ năm 1992 đến nay đều đăng ký tên ông Ph được sử dụng diện tích đất của 2 cụ. Ngày 19/7/2006, ông Ph được UBND huyện ThH cấp giấy CNQSDĐ với diện tích 454m², bà M và ông Đ được cấp giấy CNQSDĐ với diện tích đất 832m². Ông Ph đã làm nhà thờ và công trình phụ trên đất được cấp giấy chứng nhận, bà M đã xây nhà và làm công trình phụ, trồng cây, cải tạo ao trên diện tích đất được cấp. Bà M còn trình bày khi về ở với cụ Ph2, cụ V2, bà còn mua thêm khoảng 90m² đất của cụ Đ1 là chồng của cụ Nh1 về phía Tây và phía Nam của thửa đất. Giữa cụ V2 và ông Ph có việc chăm sóc nuôi dưỡng nhau. Khi ông Ph sinh ra đã được cụ V2 đưa về nuôi dưỡng từ nhỏ và khi trưởng thành thì ông Ph chăm sóc nuôi dưỡng cụ V2 đến khi chết.

Nay, bà V yêu cầu chia thừa kế phần đất của cụ V2 và cụ Ph2; Yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ đất đã cấp cho ông Ph, bà M và ông Đ. Ông Ph và bà M không nhất trí, vì thực hiện lời di chúc của bố mẹ không được chia đất mà để làm nhà thờ và đất này các cụ đã cho bà M, ông Ph sử dụng và được nhà nước công nhận cấp giấy CNQSDĐ.

Trong thời gian đồng bị đơn ở trên đất của cụ Ph2 và cụ V2, đồng bị đơn đã xây dựng các công trình trên đất và trồng cây. Đề nghị Tòa án nếu phải chia thì chia bằng giá trị. Nếu Tòa án chia bằng hiện vật cho các người được thừa kế thì các công trình trên đất ai được hưởng thì yêu cầu trả tiền cho đồng bị đơn. Đồng bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét công sức tôn tạo, duy trì thửa đất.

Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của bà M có quan điểm: kỷ phần bà M được hưởng bà M cho ông Ph và không yêu cầu ông Ph trả tiền chênh lệch cho bà M.

Ông Ph có quan điểm: Bà M, bà Nh, bà T2, anh V cho ông kỷ phần mọi người được hưởng và không yêu cầu ông trả tiền chênh lệch, ông nhất trí.

- Về giá đất và các tài sản trên đất: Đồng bị **đơn nhất** trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: Bà V đã nộp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Bà M và ông Ph là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án xem xét miễn án phí cho bà M và ông Ph. Ông Ph nhất trí chịu thay bà T2, anh V tiền án phí.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Tại bản tự khai, đại diện Ủy ban nhân dân huyện ThH có quan điểm: Việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Hữu Đ1, bà Lưu Thị M và ông Lưu Cung Ph là không đúng pháp luật, cụ thể:

- + Đối với thửa đất ao đã cấp GCNQSDĐ cho bà Lưu Thị M và ông Nguyễn Hữu Đ1 không có văn bản thể hiện ý chí rằng cụ Ph2 (tức cụ V2) đã cho con là M và cũng không có văn bản giấy tờ thỏa thuận của các thành viên trong hàng thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Ph2 và cụ V2.

- + Đối với thửa đất thổ cư đã cấp GCNQSDĐ cho ông Lưu Cung Ph không có văn bản thể hiện ý chí cho rằng cụ Ph2 (tức cụ V2) đã cho con là ông Ph và cũng không có văn bản giấy tờ thỏa thuận của các thành viên trong hàng thừa kế của cụ Ph2 và cụ V2.

Thanh tra huyện đã có văn bản kiến nghị UBND huyện ra quyết định thu hồi và hủy bỏ nhưng Ủy ban nhân dân huyện chưa kịp ra thì đương sự đã khởi kiện, nên UBND huyện đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Đức Q trình bày: cụ Ph2 và cụ V2 chết đi để lại toàn bộ diện tích đất hiện ông Ph và bà M được cấp giấy CNQSDĐ, nay bà V yêu cầu chia thừa kế phần đất của cụ Ph2 và cụ V2, nếu các con của bà V3 được hưởng thì anh đề nghị hưởng bằng hiện vật. Chị L1, chị Ph, anh S cho anh kỷ phần được hưởng và không yêu cầu anh trả tiền chênh lệch anh nhất trí, kỷ phần chị L2 được hưởng (chị L2 đã chết) đề nghị Tòa án giao cho anh; Anh nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá; Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: Bà V đã nộp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; Về án phí: anh là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án xem xét miễn án phí cho anh, tiền án phí của chị L1, chị Ph, anh S, chị L2 anh nhất trí chịu thay.

- Anh Nguyễn Đức V có quan điểm: Bà V3 sinh được 06 người con là anh Q, anh, anh S, chị L1, chị Ph và chị L2 (đã chết), chị L2 có chồng tên là Ch (S2), 02 con là Tr và V2, hiện nay địa chỉ các cháu ở đâu anh không biết. Nay bà V yêu cầu chia thừa kế phần đất của cụ Ph2 và cụ V2, nếu các con của bà V3 được hưởng thì anh đề nghị được nhận và kỷ phần của anh, anh cho ông Ph và không yêu cầu ông Ph trả giá trị kỷ phần anh được hưởng.

- Bà Lưu Thị Nh trình bày: diện tích đất mà ông Ph, bà M được cấp giấy CNQSDĐ là của cụ Ph2 và cụ V2 đã cho bà M, ông Ph để ở và làm nhà thờ. Đây là di nguyện của các cụ, bà đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay và không nhất trí chia thừa kế, nếu phải chia thì phần của bà được hưởng, bà cho ông Ph và không yêu cầu ông Ph trả giá trị kỷ phần bà được hưởng. Bà nhất trí với kết quả thẩm định và định giá, tiền chi phí tố tụng bà V đã nộp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà là người cao tuổi đề nghị Tòa án xem xét miễn án phí cho bà.

- Bà Lưu Thị T2 có quan điểm: diện tích đất mà ông Ph, bà M được cấp giấy CNQSDĐ là của cụ Ph2 và cụ V2 đã cho bà M, ông Ph để ở và làm nhà thờ. Đây là di nguyện của các cụ, bà đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay và không nhất trí chia thừa kế, nếu phải chia thì phần của bà được hưởng bà cho ông Ph và không yêu cầu ông Ph trả giá trị kỷ phần bà được hưởng.

- Anh Phạm Đăng Th có quan điểm: Trong quá trình gia đình bà M ở, anh có cho gia đình bà M xây dựng nhờ ½ trụ cổng bên phải từ nhà bà M đi ra khoảng 30-50cm. Hiện nay, gia đình anh vẫn để cho bà M sử dụng. Nếu sau này Tòa án

chia cho ai phần đất có trụ cổng trên, anh vẫn cho người đó sử dụng. Khi nào gia đình anh cần sử dụng lúc đó gia đình anh sẽ có yêu cầu với người được sử dụng phần trụ cổng sau.

Tại phiên tòa:

*** *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm:***

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013, Nghị quyết 02/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị V:

- Tuyên hủy giấy CNQSDĐ số AD - 709075 ngày 17/9/2006 mang tên ông Lưu Cung Ph và giấy CNQSDĐ số AD - 709076 mang tên ông Nguyễn Hữu Đ1 và bà Lưu Thị M do Ủy ban nhân dân huyện ThH cấp ngày 17/9/2006.

- Chia di sản thừa kế của cụ Ph2 và cụ V2 để lại là 1.232,5m², gồm 303,3m² đất ao và 929,2m² đất ở.

Di sản của cụ Ph2 là 301.055.000đồng (tương đương 151,75m² đất ao và 464,6m² đất ở). Chia cho 07 kỹ phần, gồm: cụ V2, bà V, bà M, bà Nh, ông Ph, bà T2, bà V3 (người thừa kế của bà V3 hưởng), mỗi kỹ phần được hưởng là: 43.007.857 đồng (tương đương 21,67m² đất ao, 66,37 m² đất ở).

Di sản của cụ V2 là 344.062.857đồng. Chia cho 5 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng là: 68.812.571 đồng (tương đương 30,35 m² đất ao và 92,92m² đất ở).

Như vậy, kỹ phần bà V được hưởng là 120.421.999đồng (tương đương 55,11 m² đất ao và 168,77m² đất ở, bà V đề nghị được chia bằng hiện vật. Nếu phần bà V được chia mà có công trình tài sản của bà M và ông Ph tạo lập, thì bà V sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho bà M và ông Ph theo giá trị tài sản mà Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện ThH đã xác định.

- Về án phí: Bà Lưu Thị V là người cao tuổi đề nghị Tòa án xem xét miễn cho bà V theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng những người được hưởng thừa kế đều phải chịu tiền chi phí tương ứng với phần di sản mình được hưởng.

* Nguyên đơn nhất trí với quan điểm trình bày của người bảo vệ quyền **và lợi ích** hợp pháp của bà.

* Bị đơn có quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu phải chia di sản thừa kế của cụ Ph2 và cụ V2 thì bà M xin được hưởng và cho ông Ph. Ông Ph xin được hưởng toàn bộ phần di sản của cụ V2 bằng hiện vật và có trách nhiệm trả cho các đồng thừa kế còn lại bằng tiền.

* Bà Lưu Thị Nh có quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu phải chia di sản thừa kế của cụ V2 thì bà Nh xin được hưởng và cho ông Ph.

* Anh Nguyễn Đức Q có quan điểm: Nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền **và lợi ích** hợp pháp của bà V. Kỳ phần của anh em anh được hưởng, anh đề nghị được chia bằng hiện vật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi nghị án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 26; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Lưu Thị V: Xác định di sản thừa kế của cụ Ph2, cụ V2 là 659m² đất để phân chia; Hủy 02 GCNQSDĐ cấp ngày 17/9/2006 cho ông Ph, bà M và ông Đ.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Ph2, cụ V2, cụ T1 cho bà V, bà M, bà Nh, ông Ph, bà T2 và các con, cháu của bà V3 theo quy **định của** pháp luật, cụ thể: Bà V được 101,6m² đất, ông Ph 394,2 m² đất, các con, cháu bà V3 (trừ anh V) được hưởng 84,6m² đất.

Theo hiện trạng di sản sẽ có khoảng 161,8m² là đất ao. Vì vậy, khi chia di sản, nếu đương sự nào được phần ao thì sẽ được các đồng thừa kế còn lại trả chênh lệch hoặc sẽ được chia diện tích lớn hơn để bù lại, do giá trị đất ao thấp hơn đất ở.

Nếu phần đất của các đương sự nào được chia mà trên đất có phần công trình của ông Ph và cây cối của bà M thì phải hoàn trả giá trị công trình cho ông Ph và cây cho bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Ngày 08/02/2017, nguyên đơn có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị V2 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn. Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số 131/2019/DS-PT, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã hủy Bản án sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Ngày 25/02/2020, bà Lưu Thị V bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị chia di sản là bất động sản của cụ Lưu Cung Ph2 để lại. Như vậy, nội dung đơn khởi kiện bổ sung của bà V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Về thời hiệu khởi kiện:

+ Cụ Nguyễn Thị V2 **chết** ngày 05/8/2004, ngày 08/02/2017 bà Lưu Thị V có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là bất động sản của cụ V2. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia di sản là bất động sản của cụ V2 là còn thời hiệu.

+ Cụ Lưu Cung Ph2 **chết** ngày 09/02/1985, trước ngày 10/9/1990 nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế và Hướng dẫn tại giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện là 30 năm và được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 25/02/2020, bà Lưu Thị V bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản là bất động sản của cụ Ph2 để lại. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia di sản là bất động sản của cụ Ph2 là còn thời hiệu.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện ThH, người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn T vắng

mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng có mặt người đại diện hoặc có đơn xin xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại **Điều 227** và **Điều 228 BLTTDS**.

- Về tư cách tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định chị Nguyễn Thị L2 (con bà V3 chết khoảng năm 2013) có chồng là anh Nguyễn Văn S2 và 02 con là Nguyễn Văn Tr và Nguyễn Thị V2. Do đó, Tòa án xác định anh S2 và 02 con của chị L2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, các đương sự đều không cung cấp được nơi cư trú của chồng và con của chị L2, Tòa án đã xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Thanh S nơi chị L2 cư trú trước khi chết, được chính quyền địa phương cung cấp 02 con của chị L2 hiện đi làm và đi học ở đâu địa phương không biết. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tối cao và phân tài sản chị L2 (do chị L2 đã chết nên chồng chị L2 và con chị L2 được hưởng) được tạm giao cho người thừa kế khác quản lý.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về thời điểm mở thừa kế: Căn cứ giấy chứng tử của cụ Nguyễn Thị V2, xác định cụ V2 chết ngày 05/8/2004, nên thời điểm mở thừa kế chia di sản thừa kế của cụ V2 là ngày 05/8 /2004; Cụ Lưu Cung Ph2 chết ngày 09/02/1985 nên thời điểm mở thừa kế chia di sản thừa kế của cụ Ph2 là ngày 09/02/1985 theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự.

2.2. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận cụ Lưu Cung Ph2 và cụ Nguyễn Thị V2 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của các cụ để lại được phân chia theo pháp luật là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự.

2.3. Về hàng thừa kế:

Tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự thì cụ Ph2 và cụ V2 sinh được 4 người con chung là bà V3, bà V, bà M và bà Nh. Cụ Ph2 chung sống với cụ T1 như vợ chồng và sinh được 2 người con là ông Ph sinh năm 1957 và bà Lưu Thị T2 sinh năm 1963. Cụ Ph2 chết ngày 09/02/1985, cụ V2 chết ngày 20/6/2004, cụ T1 chết ngày 16/11/2017, bà V3 chết năm 1982, chị L2 chết khoảng năm 2013. Các đương sự đều thừa nhận giữa cụ V2 và ông Ph có việc chăm sóc nuôi dưỡng nhau, nên ông Ph được hưởng di sản thừa kế của cụ V2 để lại. Bà V3

chết trước cụ Ph2 và cụ V2 nên các con của bà V3 được hưởng phần thừa kế thế vị của bà V3; bà T2 là con riêng của cụ Ph2 không có việc nuôi dưỡng chăm sóc cụ V2 nên không được hưởng thừa kế của cụ V2, bà T2 chỉ được hưởng di sản thừa kế của cụ Ph2 để lại; cụ T1 chung sống với cụ Ph2 như vợ chồng và sinh được 02 con, trong đó có ông Ph sinh năm 1957 trước ngày 13/01/1960 ngày công bố Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với Miền Bắc. Do đó, căn cứ điểm a mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì cụ T1 và cụ Ph2 được xác định là vợ chồng và cụ T1 được xác định là người thừa kế hàng thứ nhất của cụ Ph2, được hưởng di sản thừa kế của cụ Ph2 nhưng không liên quan gì đến việc thừa kế di sản của cụ V2.

Do vậy:

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Ph2 là 08 người, gồm: vợ của cụ Ph2 là cụ Nguyễn Thị V2, cụ Lưu Thị T1 (cụ T1 chết sau cụ Ph2 nên các con của 2 cụ là ông Ph và bà T2 được hưởng) và 06 người con đẻ là bà Lưu Thị V3, bà Lưu Thị V, bà Lưu Thị M, bà Lưu Thị Nh, ông Lưu Cung Ph, bà Lưu Thị T2;

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ V2, gồm 05 người: bà Lưu Thị V3, bà Lưu Thị V, bà Lưu Thị M, bà Lưu Thị Nh, Lưu Cung Ph theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự.

- Do bà V3 chết trước cụ Ph2 và cụ V2 nên theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự thì người được hưởng thừa kế thế vị là các con của bà V3.

- Các đương sự đều xác định chị L2 con bà V3 chết sau bà V3, chị L2 có chồng và 02 con nên chồng và các con của chị L2 được hưởng phần chị L2 được hưởng nhưng các đương sự đều không cung cấp được địa chỉ của chồng và con chị L2. Do chưa lấy được lời khai của chồng và con của chị L2 nên Hội đồng xét xử quyết định tạm giao phần di sản thừa kế của chị L2 cho anh Q tạm quản lý. Quyền, nghĩa vụ của chồng chị L2 và các con sẽ được Tòa án giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2.4. Về di sản thừa kế:

Diện tích đất 1.286m² (do thực tế là 1.232,5m²) hiện đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Ph2, cụ V2 và 1 phần đất khoảng 90m² do bà M mua của cụ Đ1, cụ Nh1 là người có đất giáp ranh, các bên mua bán với nhau tuy không có giấy tờ nhưng được cụ Nh1 là chồng cụ Đ1 thừa nhận và được kê khai đăng ký vào thửa đất của bà M. Năm 1968, vợ chồng bà M, ông Đ về ở với cụ Ph2 và cụ V2 để tiện cho

việc chăm sóc hai cụ. Quá trình ở trên diện tích đất này cụ Ph2 và cụ V2 đã cho vợ chồng bà M, ông Đ phần diện tích đất phía nam thửa đất, ông Đ và bà M đã làm nhà, nhưng không viết giấy và không nói cho cụ thể bao nhiêu m². Quá trình ở trên diện tích đó, vợ chồng bà M, ông Đ đã nhiều lần phá nhà cũ đi xây nhà mái bằng như hiện nay tất cả anh chị em đều biết và không ai có ý kiến gì. Năm 1985, thực hiện việc kê khai đất đai theo Chỉ thị 299 cụ Ph2 (cụ V2) chỉ kê khai đăng ký diện tích đất tại 2 thửa: thửa 348 diện tích 267m² đất thổ, thửa 347 diện tích 392m² đất ao. Tổng diện tích đất của hai cụ kê khai là 659m²; Bà M đăng ký, kê khai tại 2 thửa: thửa 346 diện tích 346m² đất thổ và thửa 347 diện tích đất ao cùng với cụ Ph2 là 198 m². Tổng diện tích là 544m². Việc đăng ký, kê khai đã được nhà nước công nhận vào sổ Đăng ký ruộng đất và bản đồ địa chính năm 1985 xã Phụng Hoàng, huyện ThH. Việc cụ Ph2, cụ V2 cho đất vợ chồng bà M thì bà Nh, ông Ph, bà T2 đều thừa nhận, bà V và các con bà V3 cùng ở tại xã Phụng Hoàng (nay là xã An Phụng) đều biết và không có ý kiến gì. Vợ chồng bà M và ông Đ sử dụng diện tích đất từ đó cho đến nay và làm nghĩa vụ thuế đối với nhà nước đầy đủ. Đến năm 2016 do giữa bà V và ông Ph, bà M có **xảy ra** mâu thuẫn dẫn đến bà V yêu cầu chia di sản thừa kế. Như vậy, nguyên đơn cho rằng cụ Ph2 và cụ V2 chưa bao giờ cho đất bà M và xác định diện tích đất của 2 cụ là **1.286m²** (đo thực tế là **1.232,5m²**) là di sản của cụ Ph2 và cụ V2 để lại là không có căn cứ mà di sản của cụ Ph2 và cụ V2 chỉ còn lại là 659m² đất được Nhà nước công nhận, thể hiện tại thửa 348 diện tích 267m² đất thổ cư, thửa 347 diện tích 392m² đất ao, theo sổ đăng ký ruộng đất và bản đồ địa chính lập năm 1985 của xã Phụng Hoàng (nay là xã An Phụng), huyện ThH.

Quá trình sử dụng, diện tích đất có tăng lên so với năm 1985 là do bà M mua thêm 1 phần đất của cụ Đ1, do đo đạc giữa thủ công và đo máy, mặt khác lại đổi 1 phần đất ao cho ông A1 để lấy phần đất làm lối đi vào thửa đất cho rộng hơn, cho nên diện tích đất thực tế chỉ còn **1.232,5m²** (theo kết quả thẩm định ngày 22/10/2020), so với diện tích đất khi cấp giấy CNQSDĐ năm 2006 giảm đi 43,5 m², so với diện tích đất đo đạc năm 1985 thì tăng lên 29,5 m². Căn cứ vào diện tích đất của cụ Ph2 và cụ V2 đăng ký sử dụng năm 1985 và diện tích đất đo thực tế hiện nay thì diện tích đất của 2 cụ cơ bản không thay đổi nên xác định di sản là quyền sử dụng đất của cụ Ph2 và cụ V2 là 659m² (gồm: 501 m² đất ở và 158m² đất ao). Diện tích đất của cụ Ph2 và cụ V2 nằm về phía Bắc của thửa đất, qua nhiều lần đo đạc và diện tích đất có thay đổi, số thửa lại khác nhau, nay không xác định được chính xác vị trí, kích thước diện tích đất của 2 cụ như bản đồ đo đạc năm 1985 cho nên cần xác định theo

hiện trạng, cụ thể là diện tích đất 659m² nằm về phía Bắc của thửa đất, trên có nhà thờ và công trình phụ do ông Ph xây dựng (vị trí, kích thước theo sơ đồ).

Về giá trị: Xác định phần di sản của cụ Ph2 và cụ V2 để lại nằm tại phần đất ông Ph đang quản lý, sử dụng. Theo giá Hội đồng định giá thì giá đất ở là 550.000đ/m², đất ao là 350.000đ/m². Trị giá thửa đất đang tranh chấp là: $(501 \text{ m}^2 \times 550.000\text{đ}) + (158\text{m}^2 \times 350.000\text{đ}) = 330.850.000 \text{ đồng}$.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình cụ Ph2 và cụ V2 có tài sản chung để chia cho những người thừa kế là: 330.850.000đồng, chia đôi về giá trị mỗi cụ Đ1 hưởng là: 165.425.000 đồng; Về hiện vật mỗi cụ Đ1 hưởng 250,5 m² đất ở và 79m² đất ao.

Phần di sản của cụ Ph2 được chia cho 08 người thừa kế theo pháp luật, mỗi kỹ phần được hưởng về giá trị: 20.678.125đồng; Về hiện vật: mỗi kỹ phần hưởng 31,31m² đất ở và 9,87m² đất ao.

Phần di sản của cụ V2 được hưởng theo giá trị là: 165.425.000đồng + 20.678.125đồng = 186.103.125đồng, (theo hiện vật là: 281,81m² đất ở và 88,87m² đất ao) được chia cho 05 người thừa kế, mỗi kỹ phần được hưởng về giá trị là: 37.220.625đồng; Về hiện vật mỗi kỹ phần được hưởng là: 56,36 m² đất ở và 17,77m².

Như vậy:

- Kỹ phần bà V được hưởng theo giá trị là 57.890.000đồng; Về hiện vật: 87,66m² đất ở và 27,64m² đất ao.

- Kỹ phần các con bà V3, gồm: Anh Q, chị L1, chị Ph, anh V, anh S, chị L2 được hưởng có giá trị là: 57.890.000đồng; Về hiện vật: 87,66m² đất ở và 27,64 m² đất ao. Chia theo phần mỗi người được hưởng có giá trị là: 9.846.000đồng; Về hiện vật: 14,61m² đất ở và 4,6m² đất ao.

Chị L1, chị Ph, anh S cho anh Q nên kỹ phần anh Q được hưởng là: 39.384.000đồng, tương đương: 58,44 m² đất ở và 18,4m² đất ao; Chị L2 được hưởng 9.846.000đồng, tương đương 14,61m² đất ở và 4,6m² đất ao, tạm giao cho anh Q quản lý.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bà M, bà Nh, bà T2, anh V đều có nguyện vọng nếu phải chia di sản thừa kế của hai cụ thì kỹ phần các bà, anh V được hưởng các bà, anh V cho ông Ph và không yêu cầu ông Ph trả tiền nên cần chấp nhận sự tự nguyện này. Như vậy, phần ông Ph được hưởng có giá trị là: 204.191.000đồng, tương đương: 262,98 m² (M, Nh, Ph) + 31,31m² (T2) + 14,61m² (V2) = 308,9m² đất ở và 82,92 m² (M, Nh, Ph) + 9,87m² (T2) + 4,6 m² (V2) = 97,39m².

** Chia bằng hiện vật:*

Bà V và các con bà V3 (anh Q, anh S, chị L1, chị Ph) đều có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế của cụ Ph2 và cụ V2 bằng hiện vật. Xét thấy đây là quyền định đoạt của các đương sự.

Theo tính toán, nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật thì bà V được hưởng 87,66m² đất ở và 27,64 m² đất ao, anh Q được hưởng 58,44 m² đất ở và 18,4m² đất ao và tạm quản lý kỹ phần của chị L2 là 14,61m² đất ở và 4,6m² đất ao.

Tuy nhiên, xem xét việc chia thừa kế bằng hiện vật thấy: Theo hiện trạng thừa đất các cụ để lại thì thừa đất của các cụ bị bao bọc bởi các hộ bất động sản liền kề và không có lối đi. Trước đây để đi vào thừa đất của các cụ thì phải đi qua thừa đất nhà bà M. Trên thừa đất ông Ph đã xây dựng nhà thờ và các công trình trên đất, theo quy định thì phải cắt một phần diện tích đất ở là di sản các cụ để lại để làm lối đi vào thừa đất của các cụ. Việc mở lối đi sẽ bị cắt vào công trình phụ của gia đình ông Ph, làm mất giá trị của công trình hoặc nếu chia cho người trong hàng thừa kế được hưởng thì phần giá trị đất được chia sẽ thấp hơn phần giá trị công trình trên đất gây thiệt hại cho các đương sự và phần bất động sản của các cụ sau khi mở lối đi để chia đều cho các kỹ phần thừa kế sẽ không đảm bảo diện tích đất tối thiểu của thừa đất tại khu vực nông thôn sau khi tách thửa là 60m² và có kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường chính tối thiểu là 4m, chiều sâu vào phía trong của thừa đất vuông góc đường chính tối thiểu là 5m (Theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương). Mặt khác, hiện bà V đã có chỗ ở ổn định ngày cạnh lối đi vào thừa đất đang tranh chấp, anh Q hiện cũng đã có chỗ ở ổn định, bà M, bà Nh, bà T2, anh V đều tặng cho ông Ph để làm nơi thờ cúng các cụ, kỹ phần của chị L2 được tạm giao cho anh Q quản lý. Như vậy, căn cứ vào hiện trạng thừa đất và nhu cầu sử dụng của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy việc giao cho ông Ph sử dụng toàn bộ diện tích đất 659m² (gồm: 501 m² đất ở và 158m² đất ao) di sản của cụ Ph2 và cụ V2 để lại là phù hợp. Trên diện tích đất trên có nhà thờ và các công trình do bà M và ông Ph xây dựng (có sơ đồ kèm theo). Ông Ph phải có trách nhiệm thanh toán trả bà V và các con bà V3 (chị L1, anh Q, anh S, chị Phương, chị L2 do anh Q đại diện) số tiền chênh lệch kỹ phần còn thiếu.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Ph, bà M không yêu cầu công sức duy trì, tôn tạo phần di sản thừa kế của cụ Ph2 và cụ V2.

- Chấp nhận sự nguyện bà M, anh H6 không yêu cầu ông Ph thanh toán những cây và các công trình bà M và anh H6 làm trên phần đất ông Ph được chia.

[2.2]. Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Ph và bà M, ông Đ thấy rằng.

Việc cấp giấy CNQSDĐ của UBND huyện ThH không xem xét đến nguồn gốc đất, đến việc thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất. Sau khi đăng ký, kê khai đất theo Chỉ thị 299, bà M và ông Ph tự đứng ra đăng ký, kê khai và xin cấp giấy CNQSDĐ không có sự nhất trí của cụ V2 và các con của hai cụ, chính ông Ph cũng thừa nhận việc cấp giấy CNQSDĐ ông không biết và không làm thủ tục. Thanh tra huyện ThH qua kiểm tra, giải quyết theo đơn khiếu nại đã có văn bản kiến nghị UBND huyện ThH ra quyết định thu hồi. Vì đối với thửa đất ao đã cấp GCNQSDĐ cho bà Lưu Thị M và ông Nguyễn Hữu Đ1 không có văn bản thể hiện ý chí rằng cụ Ph2 (tức cụ V2) đã cho con là Mừng và cũng không có văn bản giấy tờ thỏa thuận của các thành viên trong hàng thừa kế quyền sử dụng đất cụ cụ Ph2 và cụ V2; Đối với thửa đất thổ cư đã cấp GCNQSDĐ cho ông Lưu Cung Ph không có văn bản thể hiện ý chí cho rằng cụ Ph2 (tức cụ V2) đã cho con là ông Ph và cũng không có văn bản giấy tờ thỏa thuận của các thành viên trong hàng thừa kế của cụ Ph2 và cụ V2.

Như vậy, việc cấp giấy CNQSDĐ của UBND huyện ThH cho ông Ph và bà M, ông Đ là không đúng quy định của pháp luật đất đai nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà M và ông Ph.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị V.

[3]. Về án phí: Bà V, bà Nh, bà Nh, ông Q, ông Ph đều là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà V đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bà T2, chị L1, chị Phương, anh S, anh V, chị L2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chấp nhận sự tự nguyện của Ông Ph chịu án phí thay bà T2, anh V; ông Q chịu án phí thay chị L1, anh S, chị Ph, chị L2.

[4]. Về tiền chi phí tố tụng: Tiền thẩm định và định giá hết 8.824.000đồng + 5.900.000đồng, tổng là: 14.824.000đồng. Các người được thừa kế phải chịu như sau: Bà V, bà M, bà Nh, ông Ph và các con bà V3 phải mỗi đồng thừa kế phải chịu 2.764.000đồng, bà T2 phải chịu 1.000.000đồng. Ông Ph, bà M, bà T2, bà Nh và các con bà V3 phải trả cho bà V số tiền mà bà V đã tạm ứng ra để chi phí. Tuy nhiên, ông Ph được hưởng phần di sản của bà Nh, bà M, bà T2, anh V nên ông Ph phải trả tiền chi phí tố tụng thay cho bà Nh, bà M, bà T2, anh V. Anh Q phải chịu chi phí tố tụng thay chị L1, chị Ph, anh S, chị L2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 609, Điều 610, Điều, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986, Luật HN&GD năm 2000; Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990, Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 và Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao; Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị V về yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ Lưu Cung Ph2 và cụ Nguyễn Thị V2 theo pháp luật và hủy giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lưu Cung Ph, bà Lưu Thị M và ông Nguyễn Hữu Đ1 do UBND huyện ThH cấp ngày 17/9/2006; Không chấp nhận yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ Lưu Cung Ph2 và cụ Nguyễn Thị V2 là 1.232,5 m² đất mà chỉ là 659m² đất.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD-709075 ngày 17/9/2006 mang tên ông Lưu Cung Ph và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/2006 mang tên ông Nguyễn Hữu Đ1 và bà Lưu Thị M do UBND huyện ThH cấp.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Lưu Cung Ph2 và **cụ Nguyễn Thị V2** để lại là 659**m²** đất, gồm: 501 m² đất ở và 158 m² đất ao thuộc thửa đất số 348, 347 thuộc tờ bản đồ số 9 xã Phượng Hoàng (nay là xã An Phượng), huyện ThH, tỉnh Hải Dương, vị trí về phía Bắc thửa đất, có trị giá là: 330.850.000đồng; phần diện tích đất còn lại 428,2 m² đất ở và 145,3m² **đất ao**, vị trí về phía Nam của thửa đất là thuộc quyền sử dụng của bà Lưu Thị M và các con của bà Lưu Thị M, ông Nguyễn Hữu Đ1.

(Ranh giới thửa đất, số đo, diện tích các thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo).

- Xác nhận những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Lưu Cung Ph2 gồm: cụ Nguyễn Thị V2, cụ Lưu Thị T1, các con bà Lưu Thị V3 (là anh Q, anh V, anh S, chị L1, chị Ph, chị L2 (đã chết chồng, con chị L2 là anh Nguyễn Văn S2, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị V2 được hưởng), bà Lưu Thị V, bà Lưu Thị M, bà Lưu Thị Nh, ông Lưu Cung Ph, bà Lưu Thị T2. Các đồng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau là 20.678.125đồng.

- Xác nhận những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị V2 gồm: Các con bà Lưu Thị V3 (là anh Q, anh V, anh S, chị L1, chị Ph, chị L2 (đã chết chồng, con chị L2 là anh Nguyễn Văn S2, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị V2 được hưởng), bà Lưu Thị V, bà Lưu Thị M, bà Lưu Thị Nh và ông Lưu Cung Ph. Các đồng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau là 37.220.625đồng;

- Xác định di sản thừa kế bà Lưu Thị V được hưởng tổng giá trị là: 57.898.750đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Lưu Thị Nh, bà Lưu Thị M, bà Lưu Thị T2, anh Nguyễn Đức V cho ông Lưu Cung Ph hưởng phần di sản thừa kế của mình. Phần ông Lưu Cung Ph được hưởng có tổng giá trị là: 204.191.000đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của chị L1, anh S và chị Ph cho anh Q hưởng kỷ phần di sản thừa kế của mình. Phần anh Q được hưởng có tổng giá trị là: 39.384.000đồng.

- Tạm giao cho anh Nguyễn Đức Q quản lý phần di sản của chị L2 (anh S2 chồng chị L2 và anh Tr, chị V2 con chị L2) được hưởng, có giá trị: 9.846.000đồng.

- Giao cho ông Lưu Cung Ph được sử dụng diện tích đất 659m2 (gồm 501 m2 đất ở và 158 m2 đất ao), là di sản thừa kế của cụ **Lưu Cung Ph2** và cụ Nguyễn Thị V2 (có sơ đồ kèm theo).

- Ông Lưu Cung Ph có trách nhiệm trả cho bà Lưu Thị V bằng tiền phần trị giá di sản là 57.898.750đồng và trả cho ông Nguyễn Đức Q bằng tiền phần trị giá di sản 49.230.000đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lưu Cung Ph và bà Lưu Thị M không yêu cầu hưởng công sức tôn tạo và duy trì thửa đất.

- **Chấp nhận sự tự nguyện của bà M và anh H6 không yêu cầu ông Ph thanh toán những cây và các công trình bà M và anh H6 làm trên phần đất ông Ph được chia.**

- Về chi phí tố tụng: Ông Ph phải trả cho bà V tiền chi phí tố tụng là 10.213.000đồng, anh Q phải có trách nhiệm trả bà V 1.844.000đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lưu Thị V, bà Lưu Thị M, bà Lưu Thị Nh, ông Lưu Cung Ph, anh Nguyễn Đức Q là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, Hoàn trả lại bà Lưu Thị V số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 9.645.000đồng, theo biên lai nộp tiền tạm ứng số AB/2014/0004375 ngày 20/3/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bà T2 phải chịu 1.034.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh V, chị L2, chị L1, chị Ph và anh S mỗi người phải chịu 492.300đ án phí dân sự sơ thẩm (ông Ph có trách nhiệm nộp thay bà T2, anh V; Anh Q có trách nhiệm nộp thay chị L1, chị Ph, chị L2 và anh S).

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai Hoa